

**BỘ Y TẾ**  
**TRUNG TÂM MUA SẴM**  
**TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**

Số: 29 /TTMS-NVD

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa  
chọn nhà thầu thuốc danh mục ĐTTTQG và  
ĐPG Quý 4/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Công ty được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo tình hình thực hiện kết quả trúng thầu các thuốc thuộc Danh mục Đấu thầu tập trung cấp Quốc gia đến hết ngày 31/12/2021 của các Nhà thầu và các Sở Y tế, cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp và phân tích tình hình thực hiện kết quả Đấu thầu tập trung và Đàm phán giá (*chi tiết tại Bảng 1*). Trong đó, kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

**I. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung đến 31/12/2021:**

**1. Các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG theo Thông tư 09/2016/TT-BYT cho các cơ sở y tế năm 2020-2021 đến hết Quý 4/2021 (hết thời gian thực hiện Thỏa thuận khung):**

- Về kết quả thực hiện theo giá trị:

+ Giá trị thực hiện gói Biệt dược gốc là 694 tỷ đồng/1.123,6 tỷ đồng, trung bình đạt 61,78%.

+ Giá trị thực hiện các gói Generic là 659,7 tỷ đồng/661,8 tỷ đồng, trung bình đạt xấp xỉ 100%.

- Về kết quả thực hiện theo hoạt chất: Có 10/17 khoản mục có tỉ lệ thực hiện theo tiến độ từ 80-120% và 07/17 khoản mục còn lại có tỉ lệ thực hiện từ 21-77% (*chi tiết tại Bảng 2*).

- Về kết quả thực hiện của Sở Y tế tỉnh/thành phố, Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:

+ Đối với các gói thầu generic: Có 18/54 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 13/22 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có tỉ lệ thực hiện kết quả trúng thầu các gói thầu generic đến hết ngày 31/12/2021 dưới 80% (*chi tiết tại Bảng 3*). Trong đó có 04 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 02 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ lớn hơn 1 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu dưới 50%.

**2. Đối với các gói thầu Đàm phán giá:**

- Giá trị thực hiện đến hết ngày 31/12/2021 (thời gian thực hiện 2/8 Quý) đạt 22,06% (329,3 tỷ đồng/ 1.492,7 tỷ đồng), cụ thể:

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 10ml có tỉ lệ thực hiện đạt 13%;

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 5ml có tỉ lệ thực hiện đạt 15%;

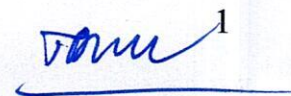
+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 1ml có tỉ lệ thực hiện đạt 7%;

+ Thuốc Tienam có tỉ lệ thực hiện đạt 21%;

+ Thuốc Mabthera 500mg thực hiện đạt 30%;

+ Thuốc Nexavar thực hiện đạt 22%.

**3. Các phụ lục gửi kèm theo dạng file excel để các Cơ sở y tế và Nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết gồm:**



- Phụ lục 1: Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia theo Thông tư 09/2016/TT-BYT đến hết 31/12/2021.

- Phụ lục 2: Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục Đàm phán giá năm 2020 đến 31/12/2021.

## II. Tình hình cung ứng thuốc của các Nhà thầu:

Tất cả các nhà thầu đều đủ khả năng để cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế, trừ thuốc Cerebrolysin của Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội do có sự thay đổi cơ sở đóng gói thứ cấp, chưa được Cục Quản lý Dược công bố trong danh sách Biệt dược gốc. Ngày 18/11/2021 và ngày 15/12/2021 Trung tâm đã ban hành các công văn số 573/TTMS-NVD và 602/TTMS-NVD gửi Cục Quản lý Dược đề nghị cho ý kiến về việc thuốc Cerebrolysin thay đổi cơ sở đóng gói thứ cấp có cần được công bố lại trong Danh mục biệt dược gốc không. Tuy nhiên, đến nay Trung tâm chưa nhận được ý kiến trả lời của Cục Quản lý Dược. Vì vậy, Trung tâm chưa có cơ sở xem xét để nhà thầu thay thế thuốc Cerebrolysin với các thông tin thay đổi nói trên và đã thông báo đến các cơ sở y tế tại công văn số 17/TTMS-NVD ngày 14/01/2022.

## III. Trung tâm MSTTQG đề nghị các Sở Y tế hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, BVTW và Nhà thầu một số nội dung như sau:

1. Đối với các cơ sở y tế có tỷ lệ thực hiện các thuốc trúng thầu đấu thầu tập trung quốc gia hiệu lực đến hết ngày 31/12/2021 dưới 80% (*chi tiết tại Bảng 3*), Trung tâm MSTTQG đề nghị các cơ sở y tế được phân bổ có văn bản giải thích lý do về việc không đảm bảo thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Thông tư 15/2019/TT-BYT gửi về Trung tâm MSTTQG trước ngày 28/02/2022.

2. Đối với các gói thầu đàm phán giá: Các cơ sở y tế có thuốc đã thực hiện dưới 80% số lượng phân bổ theo tiến độ chủ động lập kế hoạch sử dụng thuốc đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị.

3. Trường hợp Nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế báo cáo ngay về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117-Xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định 63/2014-NĐ-CP và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của Nhà thầu tại mục 13- Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư 15/2019/TT-BYT.

4. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

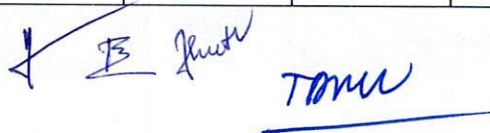
### Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TT Điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVD.



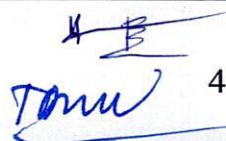
**BẢNG 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU  
THEO GÓI THẦU ĐẾN NGÀY 31/12/2021**

| STT  | Mã gói thầu          | Tên gói thầu   | Giá trị trúng thầu (Tỷ đồng) | Giá trị thực hiện (Tỷ đồng) | Tỷ lệ thực hiện (%) |
|--|----------------------|--|------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>I. Các gói thầu theo Thông tư 09/2016/TT-BYT:</b> |                      |  |                              |                             |                     |
| 1  | ĐTTT.BDG.01.2019     | Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc                             | 1.122,1                      | 694,1                       | 61,78%              |
| 2  | ĐTTT.generic.02.2019 | Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Bắc   | 341,9                        | 319,9                       | 93,5%               |
| 3  | ĐTTT.generic.03.2019 | Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Trung   | 69,5                         | 79,7                        | 114,9%              |
| 4  | ĐTTT.generic.04.2019 | Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Nam   | 251,1                        | 259,9                       | 103,5%              |
| <b>II. Gói thầu Đàm phán giá 2020:</b>               |                      |  |                              |                             |                     |
| 5  | ĐPG.BDG.2020         | Cung cấp thuốc Biệt dược gốc theo hình thức Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc | 1.492                        | 330                         | 22,06%              |


  
 TS *[Signature]*  
TAMU

**BẢNG 2: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU  
THEO HOẠT CHẤT ĐẾN NGÀY 31/12/2021**

| TT   | Tên Hoạt chất | Nồng độ - Hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm   | Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống) | Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống) | Giá trị phân bổ (Triệu đồng) | Giá trị thực hiện (Triệu đồng) | Tỉ lệ thực hiện (%) |
|--|---------------|---------------------|-------------|--------|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| <b>I. 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG theo Thông tư 09/2016/TT-BYT cho các cơ sở y tế năm 2020-2021</b> |               |                     |             |        |                                |                                  |                              |                                |                     |
| 1  | Anastrozol    | 1mg                 | Lọ          | BDG    | 2.202.888                      | 2.224.124                        | 130.157.637.480              | 131.412.366.540                | 101%                |
| 2  | Anastrozol    | 1mg                 | Lọ          | Nhóm 1 | 3.310.370                      | 2.746.944                        | 24.298.115.800               | 20.162.568.960                 | 83%                 |
| 3  | Anastrozol    | 1mg                 | Lọ          | Nhóm 2 | 506.988                        | 352.332                          | 3.721.291.920                | 2.586.116.880                  | 69%                 |
| 4  | Capecitabin   | 500mg               | Lọ          | Nhóm 1 | 10.759.398                     | 11.832.130                       | 408.857.124.000              | 449.620.940.000                | 110%                |
| 5  | Capecitabin   | 500mg               | Viên        | Nhóm 2 | 2.529.284                      | 1.945.500                        | 22.510.627.600               | 17.314.950.000                 | 77%                 |
| 6  | Docetaxel     | 80mg                | Viên        | BDG    | 42.195                         | 20.945                           | 381.320.814.255              | 189.282.248.005                | 50%                 |
| 7  | Docetaxel     | 80mg                | Viên        | Nhóm 1 | 63.337                         | 53.399                           | 44.304.231.500               | 37.352.600.500                 | 84%                 |
| 8  | Docetaxel     | 80mg                | Viên        | Nhóm 3 | 50.358                         | 44.347                           | 20.394.234.630               | 17.959.869.795                 | 88%                 |
| 9  | Docetaxel     | 80mg                | Viên        | Nhóm 5 | 1.249                          | 325                              | 505.826.265                  | 131.620.125                    | 26%                 |
| 10   | Oxaliplatin   | 100mg               | Lọ          | BDG    | 51.147                         | 23.764                           | 377.386.298.208              | 175.341.818.496                | 46%                 |
| 11   | Oxaliplatin   | 100mg               | Lọ          | Nhóm 1 | 137.630                        | 118.999                          | 60.650.788.400               | 52.440.479.320                 | 86%                 |
| 12   | Oxaliplatin   | 100mg               | Lọ          | Nhóm 3 | 67.468                         | 64.690                           | 16.789.411.800               | 16.098.106.500                 | 96%                 |
| 13   | Oxaliplatin   | 100mg               | Lọ          | Nhóm 5 | 6.079                          | 5.662                            | 1.512.759.150                | 1.408.988.700                  | 93%                 |
| 14   | Paclitaxel    | 100mg               | Lọ          | BDG    | 60.422                         | 51.004                           | 234.739.470.000              | 198.150.540.000                | 84%                 |
| 15   | Paclitaxel    | 100mg               | Lọ          | Nhóm 1 | 72.813                         | 50.017                           | 40.864.694.364               | 28.070.940.876                 | 69%                 |
| 16   | Paclitaxel    | 100mg               | Lọ          | Nhóm 3 | 75.844                         | 74.202                           | 16.229.857.560               | 15.878.485.980                 | 98%                 |

  
 4

| TT | Tên Hoạt chất | Nồng độ - Hàm lượng | Đơn vị tính | Nhóm   | Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống) | Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống) | Giá trị phân bổ (Triệu đồng) | Giá trị thực hiện (Triệu đồng) | Tỉ lệ thực hiện (%) |
|----|---------------|---------------------|-------------|--------|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| 17 | Paclitaxel    | 100mg               | Lọ          | Nhóm 5 | 5.556                          | 3.384                            | 1.188.928.440                | 724.142.160                    | 61%                 |

## II. 06 thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021-2022

|   |              |                    |      |     |           |         |                 |                 |     |
|---|--------------|--------------------|------|-----|-----------|---------|-----------------|-----------------|-----|
| 1 | Cerebrolysin | 215,2 mg/ml x 10ml | Ống  | BDG | 2.564.239 | 331.090 | 222.970.838.006 | 28.789.599.860  | 13% |
| 2 | Cerebrolysin | 215,2 mg/ml x 5ml  | Ống  | BDG | 361.868   | 55.910  | 19.102.287.984  | 2.951.377.080   | 15% |
| 3 | Cerebrolysin | 215,2 mg/ml x 1ml  | Ống  | BDG | 42.742    | 3.000   | 695.626.050     | 48.825.000      | 7%  |
| 4 | Tienam       | 500mg +500 mg      | Lọ   | BDG | 2.710.847 | 560.803 | 670.500.896.980 | 138.709.014.020 | 21% |
| 5 | Mabthera     | 500mg/ 50ml        | Lọ   | BDG | 19.210    | 5.836   | 378.728.607.800 | 115.057.790.480 | 30% |
| 6 | Nexavar      | 200mg              | Viên | BDG | 497.664   | 108.600 | 200.720.830.464 | 43.801.203.600  | 22% |

*Handwritten signature and initials:*  
 ✓ *[Signature]*  
*[Initials]*

**BẢNG 3: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện Trung ương có tỉ lệ thực hiện thấp hơn 80% đối với gói thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế năm 2019-2021 thuộc Thông tư 09/2016/TT-BYT**

| TT   | Đơn vị quản lý / BVTW | Giá trị phân bổ (VNĐ) | Giá trị thực hiện (VNĐ) | Tỉ lệ thực hiện đến 31/12/2021 (%) |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Sở Y tế tỉnh/thành phố</b>           |                       |                       |                         |                                    |
| 1  | Thành phố Hồ Chí Minh | 493.628.549.556       | 324.440.004.084         | 66%                                |
| 2  | Thành phố Hải Phòng   | 38.583.006.288        | 25.316.557.466          | 66%                                |
| 3  | Thành phố Cần Thơ     | 30.452.876.608        | 21.409.214.671          | 70%                                |
| 4  | Tỉnh Đồng Nai         | 13.245.678.363        | 5.348.896.141           | 40%                                |
| 5  | Tỉnh Thanh Hoá        | 12.978.444.220        | 10.139.413.217          | 78%                                |
| 6  | Tỉnh Phú Thọ          | 11.272.177.750        | 8.439.655.158           | 75%                                |
| 7  | Tỉnh Tuyên Quang      | 5.473.018.300         | 4.177.152.100           | 76%                                |
| 8  | Tỉnh Trà Vinh         | 2.892.791.470         | 541.592.240             | 19%                                |
| 9  | Tỉnh Cà Mau           | 2.746.417.760         | 573.832.596             | 21%                                |
| 10   | Tỉnh Bình Dương       | 2.209.396.000         | 1.097.740.260           | 50%                                |
| 11   | Tỉnh Hoà Bình         | 1.436.795.000         | 959.796.280             | 67%                                |
| 12   | Tỉnh Gia Lai          | 1.071.478.600         | 783.272.780             | 73%                                |
| 13   | Tỉnh Sóc Trăng        | 1.011.208.300         | 590.502.920             | 58%                                |
| 14   | Tỉnh Quảng Ngãi       | 704.395.920           | 177.943.984             | 25%                                |
| 15   | Tỉnh Hậu Giang        | 353.824.300           | 215.891.270             | 61%                                |
| 16   | Tỉnh Long An          | 330.214.960           | 82.160.400              | 25%                                |
| 17   | Tỉnh Ninh Thuận       | 135.602.800           | 52.563.420              | 39%                                |
| 18   | Tỉnh Phú Yên          | 94.663.800            | 3.308.760               | 3%                                 |
| <b>II. Bệnh viện trực thuộc Trung ương</b> |                       |                       |                         |                                    |
| 1  | Bệnh viện K           | 267.347.227.200       | 202.227.573.640         | 75,6%                              |
| 2  | Bệnh viện Bạch Mai    | 87.620.612.000        | 58.152.110.020          | 66,4%                              |

TMM

| TT | Đơn vị quản lý / BVTW       | Giá trị phân bổ (VNĐ) | Giá trị thực hiện (VNĐ) | Tỉ lệ thực hiện đến 31/12/2021 (%) |
|----|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|
| 3  | BV ĐHYD TP HCM              | 75.364.006.160        | 39.956.402.310          | 53,0%                              |
| 4  | Bệnh viện Trung ương Huế    | 30.443.030.900        | 23.120.736.250          | 75,9%                              |
| 5  | Bệnh viện Thống Nhất        | 23.311.775.076        | 15.833.973.958          | 67,9%                              |
| 6  | Bệnh viện Phổi Trung ương   | 16.444.567.580        | 11.169.460.561          | 67,9%                              |
| 7  | Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức | 13.293.563.900        | 8.246.027.800           | 62,0%                              |
| 8  | Bệnh viện Tai Mũi Họng TW   | 11.541.388.800        | 1.997.419.300           | 17,3%                              |
| 9  | Bệnh viện C Đà Nẵng         | 8.522.907.590         | 4.586.913.593           | 53,8%                              |
| 10 | BVĐK TW Cần Thơ             | 7.856.542.522         | 5.361.827.222           | 68,2%                              |
| 11 | Bệnh viện 71 Trung ương     | 3.972.884.928         | -                       | 0,0%                               |
| 12 | BVĐK TW Quảng Nam           | 978.571.220           | 310.325.660             | 31,7%                              |
| 13 | BV ĐHYD Hải Phòng           | 772.356.285           | 515.579.130             | 66,8%                              |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*